

Nâng cao tính tự chủ trong việc học ngoại ngữ của sinh viên

Hồ Ánh Xuân*

*Khoa Sư phạm và Khoa học Cơ bản, trường Đại học Tiền Giang
Received: 16/08/2024; Accepted: 26/08/2024; Published: 5/9/2024

Abstract: Holec (1981) describes learner autonomy as the ability to take control of one's own learning and be responsible for all decisions related to it. Over the years, many researchers have focused on student autonomy, exploring its close connection with language acquisition and seeking strategies to enhance it. This paper will examine various definitions of learner autonomy, its relationship with language acquisition, and the challenges teachers face in fostering student autonomy. This review aims to provide teachers with a theoretical framework to help their students become more autonomous learners.

Keywords: Learner autonomy, learning autonomy, language acquisition, English

1. Đặt vấn đề

Nhiều tài liệu nghiên cứu về sự tự chủ của sinh viên trong việc học ngôn ngữ, dẫn đến nhiều định nghĩa khác nhau về khái niệm này. Holec (1981), người được cho là đã làm gia tăng sự quan tâm đến khái niệm “tự chủ trong học tập”, được trích dẫn nhiều nhất. Ông định nghĩa “tự chủ trong học tập” là “khả năng tự quản lý việc học của mình và chịu trách nhiệm cho tất cả các quyết định liên quan đến mọi khía cạnh của việc học này”. Ngoài ra, ông còn nêu rõ năm quyết định cụ thể như sau: xác định mục tiêu; xác định nội dung và tiến trình; lựa chọn phương pháp và kỹ thuật sẽ sử dụng; giám sát quá trình tiếp thu; đánh giá những gì đã đạt được

Theo Benson (2006), định nghĩa của Holec đã có những biến thể khác trong nhiều tài liệu nghiên cứu mà trong đó từ “năng lực” được dùng để thay thế cho “khả năng”, và từ “kiểm soát” thay thế cho “chịu trách nhiệm về”.

Ngoài ra, khi cố gắng định nghĩa khái niệm tự chủ trong học tập, Sinclair (2000) đã đề xuất mười ba khía cạnh của sự tự học mà “đã được công nhận và chấp nhận rộng rãi trong lĩnh vực giảng dạy ngôn ngữ”, cụ thể là:

- Sự tự chủ là một cấu trúc năng lực
- Sự tự chủ liên quan đến việc người học sẵn lòng chịu trách nhiệm cho việc học của chính họ
- Năng lực và sự sẵn lòng chịu trách nhiệm của người học không phải là bẩm sinh
- Sự tự chủ hoàn toàn trong học tập là một mục tiêu lý tưởng
- Có nhiều mức độ tự chủ
- Các mức độ tự chủ không ổn định và thay đổi
- Sự tự chủ không chỉ đơn thuần là vấn đề đặt người học vào những tình huống mà họ phải độc lập

• Việc phát triển khả năng tự chủ đòi hỏi người học phải nhận thức sâu sắc về quá trình học tập

• Thúc đẩy khả năng tự chủ không chỉ đơn thuần là vấn đề về các chiến lược giảng dạy

• Sự tự chủ có thể diễn ra cả trong và ngoài lớp học

• Sự tự chủ có cả chiều hướng xã hội lẫn cá nhân

• Việc thúc đẩy sự tự chủ có cả chiều hướng chính trị lẫn tâm lý

• Sự tự chủ được diễn giải khác nhau bởi các nền văn hóa khác nhau

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Mối liên hệ giữa sự tự chủ của người học và sự lĩnh hội ngôn ngữ

Theo Little (2007, tr.1), sự phát triển tính tự chủ của người học và việc tiếp thu ngôn ngữ “hỗ trợ lẫn nhau và hợp nhất hoàn toàn với nhau”. Không thể phủ nhận rằng việc tự giác học tập hiệu quả hơn việc học tập không tự giác. Nói cách khác, việc phát triển tính tự giác có hàm ý rằng việc học ngôn ngữ sẽ tốt hơn. Hiểu rằng có mối quan hệ mật thiết giữa tính tự chủ và việc học ngôn ngữ hiệu quả, các nhà nghiên cứu đã tìm thấy một số kết quả thú vị. Corno và Mandinach (1983) đề xuất rằng tính tự chủ của người học có thể giúp cải thiện trình độ ngôn ngữ của họ và kết luận rằng người học có tính tự chủ là người học có trình độ ngôn ngữ cao. Ablard và Lipschultz (1998) cũng phát hiện ra rằng những HS có thành tích cao khác nhau áp dụng các chiến lược tự học khác nhau. Zimmerman và Risemberg (1997) chỉ ra thêm rằng người học có mức độ tự chủ cao sẽ đạt được điểm cao và người học có mức độ tự chủ thấp có khả năng đạt được điểm thấp. Zhang và Li (2004) kết luận rằng tính tự chủ của người học có liên quan chặt chẽ với trình độ ngôn ngữ dựa trên nghiên cứu so sánh các đối tượng ở Trung Quốc và Châu Âu. Kết quả của các nghiên cứu này chỉ

ra rằng trình độ ngôn ngữ của sinh viên có liên quan đáng kể và tích cực đến tính tự chủ của người học. Những phát hiện này hàm ý rằng người học càng trở nên tự giác thì khả năng đạt được trình độ ngôn ngữ của họ càng cao.

2.2. Những khó khăn mà GV thường gặp phải trong việc giúp người học trở nên tự giác hơn trong học tập

Trong một cuộc khảo sát hai trăm GV tiếng Anh tại Trung tâm Ngôn ngữ thuộc Đại học Sultan Qaboos ở Oman, Borg & Al-Busaidi (2012) đã nêu bật các yếu tố bất lợi sau đây liên quan đến người học, GV và cơ sở giáo dục khi họ cố gắng thúc đẩy tính tự chủ của các học viên tiếng Anh của mình:

- Không gian hạn chế trong chương trình giảng dạy
- Người học thiếu kinh nghiệm tự học trước đó
- Người học thiếu động lực
- Người học phụ thuộc vào GV
- Người học ít tiếp xúc bằng tiếng Anh bên ngoài lớp học
 - Người học tập trung vào việc thi cử, kiểm tra
 - Thiếu các nguồn tài liệu phù hợp cho GV và người học
 - Người học thiếu khả năng khai thác các nguồn tài liệu
 - Trình độ tiếng Anh hạn chế của người học
 - Chương trình giảng dạy và tài liệu theo những quy định có sẵn
 - GV thiếu tính tự chủ
 - GV hạn chế kỳ vọng về những gì người học có thể đạt được

2.3. Biện pháp nâng cao tính tự chủ trong việc học ngoại ngữ của sinh viên

Từ cơ sở lý thuyết, có thể thấy rằng tính tự chủ của người học đóng vai trò quan trọng trong việc học ngoại ngữ của họ. Do đó, việc tăng cường tính tự chủ của người học là mối quan tâm chính của các GV ngoại ngữ. Borg & Al-Busaidi (2012) đã đề xuất các biện pháp sau đây nhằm nâng cao tính tự chủ của sinh viên trong việc học ngoại ngữ:

- Đi đến thư viện và làm bài tập như là một phần của quá trình học tập giúp phát triển tính tự chủ
- Thúc đẩy việc học tập hợp tác và học tập theo nhóm bất cứ khi nào có thể
- Khuyến khích người học không sợ mắc lỗi
- Khuyến khích người học có trách nhiệm hơn với những gì mình làm trong lớp
- Yêu cầu người học cho GV biết điểm số mà họ mong muốn và cách đạt được điểm đó

• Yêu cầu người học tìm hiểu về một số chủ đề nhất định và thảo luận về chúng trong bài học tiếp theo

• Giao bài tập về nhà và nhiệm vụ cho người học hoàn thành, sau đó mang trở lại lớp học

• Khuyến khích người học suy nghĩ về sở thích và chiến lược học tập cá nhân của mình

• Khuyến khích sinh viên học tiếng Anh trong các tình huống bên ngoài lớp học mà không cần sự trợ giúp của GV

• Cho phép người học tự chọn hoạt động mà mình muốn làm trong một số trường hợp

• Đàm phán với người học về thời hạn nộp bài tập và chủ đề cho bài thuyết trình

• Giải thích cho người học về những lợi ích và các cách khác nhau để phát triển tính tự chủ trong học tập

• Không trả lời tất cả các câu hỏi của người học. Thay vào đó, hãy bảo họ tự đi tìm câu trả lời

• Khuyến khích người học đến thư viện và thực hành đọc mở rộng (extensive reading) mà trong đó người học đọc một lượng lớn tài liệu để hiểu để cải thiện khả năng đọc và vốn từ vựng của mình

• Khuyến khích sự đánh giá đồng đẳng (peer assessment) mà trong đó các sinh viên cùng lớp đánh giá bài làm của bạn mình

Ngoài ra, một số ý tưởng của Little (2007) rất hữu ích và cũng có thể áp dụng cho sinh viên trong các lớp ngoại ngữ. Ông gợi ý ba cách như sau: làm áp phích tóm tắt các kế hoạch học tập hoặc liệt kê từ vựng, thành ngữ hoặc cấu trúc ngữ pháp hữu ích; viết nhật ký hoặc sổ ghi chép trong đó người học ghi lại quá trình và sự tiến bộ trong học tập của mình; tạo ra nhiều loại văn bản viết khác nhau làm sản phẩm của các dự án nhóm. Ông cũng khuyến nghị sử dụng các checklists “Tôi có thể ...” để người học tự đánh giá năng lực nghe, nói, đọc và viết của mình. Các checklists được thiết kế dựa theo Khung tham chiếu chung của Châu Âu về ngôn ngữ. Chúng được sử dụng để lựa chọn mục tiêu học tập, theo dõi tiến trình và đánh giá kết quả. Điều này có thể giúp điều chỉnh việc tự đánh giá và coi trọng quyền tự chủ của người học.

3. Kết luận

Tóm lại, tính tự chủ đóng vai trò quan trọng trong việc học ngoại ngữ của sinh viên. Khi có tính tự chủ, sinh viên chủ động xác định mục tiêu học tập, lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động học ngoại ngữ một cách độc lập. Điều này giúp họ xây dựng thói quen

(Xem tiếp trang 91)

thách thức các HS khá giỏi để phát triển kỹ năng toán học của HS.

Mức độ khó: Tình huống: “Rô bốt làm 5 chiếc bánh kem. Mỗi chiếc bánh kem được cắt thành 7 phần, mỗi phần có số quả dâu tây bằng số bánh kem. Hỏi rô bốt đã dùng tất cả bao nhiêu quả dâu tây?”

3. Kết luận

Thiết kế các tình huống DHTH trong mạch số và phép tính lớp 4 không chỉ giúp HS củng cố và vận dụng kiến thức toán học mà còn kích thích hoạt động học tập của họ thông qua giải quyết các tình huống thực tiễn. Những tình huống tích hợp này thúc đẩy tư duy nhạy bén của HS, đồng thời là yếu tố quan trọng trong sự hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực cần thiết không chỉ trong học tập mà còn trong thực tế cuộc sống. Với sự tích hợp của nhiều môn học, HS có cơ hội phát triển một cái nhìn toàn diện và liên kết giữa các kiến thức, giúp HS trở thành những người học suốt đời với khả năng QGVĐ sáng tạo và hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình GDPT (Thông tư số 32/20218/TT-BGDĐT)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Đinh Q. B & Hà T. L. H (2014), *DHTH – Phương thức phát triển năng lực HS, Kỹ yếu HTKH: Nâng cao năng lực đào tạo GV dạy tích hợp môn KHTN*, tr.23-28, Hà Nội.

3. Hà H. K (tổng chủ biên), Lê A. V (chủ biên) & cộng sự (2022), *Sách giáo Khoa Toán 4, Tập 2, Bộ sách Kết nối tri thức*, NXB GD Việt Nam. Hà Nội

4. Lê M. H, Phạm T. N (2024), *Phát triển năng lực tư duy sáng tạo cho HS lớp 5 trong DH chủ đề hình học trực quan*, Tạp chí KH Trường ĐH Quảng Nam, Số 31, Trang 13-21.

5. Lê M. H, Nguyễn T. N. H (2024), *Thiết kế tình huống DHTH trong DH chủ đề một số yếu tố thống kê lớp 5 ở các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị*, Tạp chí KH&CN Trường ĐH Quảng Bình, Tập 3, Số 24,

Nâng cao tính tự chủ trong việc học ngoại ngữ... (tiếp theo trang 35)

học tập tốt, tập trung vào những kỹ năng cần thiết và tận dụng tối đa thời gian học tập. Một sinh viên có tính tự chủ thường biết cách tự đánh giá tiến trình học tập của mình, nhận ra những điểm mạnh và điểm yếu, từ đó điều chỉnh phương pháp học cho phù hợp. Họ cũng dễ dàng tìm kiếm và sử dụng các nguồn tài liệu bổ sung để nâng cao năng lực ngoại ngữ của mình. Kỹ năng tự học là một kỹ năng quan trọng không chỉ trong việc học ngoại ngữ mà còn trong suốt cuộc đời học tập và làm việc. Như vậy, tính tự chủ là một yếu tố then chốt giúp sinh viên học ngoại ngữ một cách hiệu quả.

Mặc dù GV đã áp dụng nhiều chiến lược và hoạt động nhằm tăng cường tính tự chủ trong việc học ngoại ngữ của sinh viên nhưng cần lưu ý rằng việc tăng cường tính tự chủ của người học đòi hỏi sự nỗ lực và cam kết không chỉ của GV mà còn của chính sinh viên.

Tài liệu tham khảo

1. Ablard, K. & Lipschultz, R. (1998). Self-regulated Learning in High-achieving Students: Relations to Advanced Reasoning, Achievement Goals, and Gender. *Journal of Educational Psychology*, 90(2): 94-101.

2. Benson, P. (2006). Autonomy in Language Teaching and Learning. *Language Teaching*, 40(1), 21-40.

3. Borg, S. & Al-Busaidi, S. (2012). Learner Autonomy: English Teachers' Beliefs and Practices. *ELT Research Paper 12-07*. British Council. Retrieved from https://www.teachingenglish.org.uk/sites/teacheng/files/b459%20ELTRP%20Report%20Busaidi_final.pdf

4. Corno, L. & Mandinach, E. B. (1983). The Role of Cognitive Engagement in Classroom Learning and Motivation. *Educational Psychologist*, 18, 88-108.

5. Holec, H. (1981). *Autonomy and Foreign Language Learning*. Oxford: Pergamon.

6. Little, D. (2007). Language Learner Autonomy: Some Fundamental Considerations Revisited. Retrieved from http://languagesinitiative.com/images/Language_Learner_Autonomy.pdf

7. Sinclair, B. (2000). *Learner Autonomy, Teacher Autonomy: Future Directions*. Harlow: Longman.

8. Zhang, L.X. & Li, X.X. (2004). A Comparative Study on Learner Autonomy between Chinese Students and West European Students. *Foreign Language World*, 4, 15-23.

9. Zimmerman, B. J. & Risemberg, R. (1997). Self-regulatory Dimensions of Academic Learning and Motivation. *Handbook of academic learning* (pp. 105-125). Academic Press.